**TÀI LIỆU HƯỜNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TẠI NHÀ – KHỐI 8**

**TUẦN 10**

**MÔN ANH VĂN**

**GRADE 8 WEEK 10**

**UNIT 5: STUDY HABITS**

**A. LISTEN AND READ**

1. excellent (a) : xuất sắc, tuyệt vời

→ excellently (adv) : một cách tuyệt vời

→excellence (n)

1. pride (n) : niềm tự hào

→ proud (a) : tự hào

→ be proud of = take pride in : tự hào về

→proudly (adv)

1. improve (v) : cải thiện

→ improvement (n) : sự cải thiện

1. try / do one’s best (exp) : cố gắng hết sức
2. believe (v) : tin tưởng

→ belief (n) : sự tin tưởng

1. promise (v, n) - promised : hứa, lời hứa
2. report card (n) : sổ liên lạc , phiếu điểm
3. semester (n) = term : học kỳ
4. pronunciation (n)🡪 pronounce (v) : cách phát âm 🡪 phát âm
5. believe (v) 🡪belief (n) : tin tưởng 🡪lòng tin , sự tin tưởng
6. habit (n) : thói quen
7. Spain (n) : nước Tây Ban Nha

→ Spanish (a, n) : thuộc về Tây Ban Nha, tiếng Tây Ban Nha

**B. READ**

1. learn (v)→ learner (n) : học 🡪 người học
2. list (n) : danh sách, bản liệt kê
3. make a list : lập danh sách, liệt kê
4. meaning (n) : nghĩa

→ meaningful ≠ meaningless (a) : có ý nghĩa ≠ vô nghĩa

1. mother tongue (n) = the first language : tiếng mẹ đẻ
2. learn by heart : học thuộc lòng
3. instead (of) : thay vì
4. example (n) : ví dụ
5. in order (not) to + V1 : để , để mà (không)

= so as (not) to + V1 : để , để mà (không)…

1. stick- stuck- stuck (v) : dán, dính
2. come across (v) : tình cờ gặp
3. underline (v) : gạch dưới
4. highlight (v) : làm nổi bật
5. importance (n) : tầm quan trọng

→ important ≠ unimportant (a) : quan trong ≠ không quan trọng

→ importantly ≠ unimportantly (adv)

1. revise (v) : ôn tập

→ revision (n) : sự ôn tập

1. necessary (a) : cần thiết

→ necessarily (adv) : cần thiết

→ necessity (n) : sự cần thiết

**\*GRAMMAR:**

**1. ADJ🡪 ADV: S + V (s/es) + Adv (=Adj +ly)**

**🡪 S + be +(a/ an) + Adj + N (er)**

**\*** good (adj) 🡪 well (adv) \* run (v) 🡪 runner (n) \* study 🡪 student

\* fast ( adj) 🡪 fast (adv) \* swim (v) 🡪 swimmer(n) \* type🡪typist

\* hard (adj) 🡪 hard (adv) \* cook (v) 🡪 cook (n) \* cycle🡪 cyclist

Ex: a/ They study hard 🡪 They are hard students.

b/ He is a slow runner. 🡪 He runs slowly

**2. REPORTED SPEECH( Lời nói tường thuật)**

**1/ Commands( Câu mệnh lệnh)**

Ex1: The teacher **said to** us. “ Please, **keep** silent in class!”

* The teacher **told** us **to keep** silent in class.

Ex2: “ **Don’t come** back after ten o’clock!” Mother **said to** me

🡪 Mother **told** me **not to come** back after ten o’clock.

**Form:**

|  |
| --- |
| **S+ said to + O “(Please)V/ Don’t V + . . .!”.**  🡪**S + told + O + to V / not to V . . .** |

**2/ Requests(Câu yêu cầu)**

Ex1: “ **Can you** **help** **me** with the exercise?” Nam asked me.

🡪Nam asked me **to help** **him** with the exercise.

Ex2: “ **Will you please** **open** the door?” He asked me.

🡪He told / asked me **to open** the door.

**Form:**

|  |
| --- |
| **S + said to + O “Can you / Could you / Will you please / Would you please +V…?”**  🡪 **S + asked / told + O + to V. . .** |

**3/ Advice(Lời khuyên)**

Ex: “ **You** should take a few day off”. The doctor said to him.

* The doctor said **he** should take a few days off.

**Form:**

|  |
| --- |
| **S + said to + O “ S + should + V . .”.**  🡪 **S + said/ advised + (that) + S’(đổi ngôi theo O)** **+ should + V. . .** |

**\*/ Đổi ngôi:**

**Direct Indirect**

Ngôi thứ I **(I/me/my, we/us/our)** 🡪Theo chủ ngữ (S)-**Người nói**

Ngôi thứ II (**You/you/your**) 🡪Theo tân ngữ (O)- **Người nghe**

Ngôi thứ III (**He/him/his, She/her/her, They/ them/ their**)🡪 Giữ nguyên

**\*/ Đổi trạng từ:**

\*this 🡪 that \*these 🡪 those

\*tomorrow 🡪 the next day / the following day \*today 🡪 that day \*tonight 🡪 that night **\***here🡪 there

\*next week 🡪 the following week \*now 🡪 then

**\***here🡪 there

**HOMEWORK:** - Đọc và dịch lại bài đọc trong SGK.

* Học thuộc từ và copy từ vựng.Mỗi từ 2 dòng (tổ trưởng kiểm tra)
* Xem kỹ phần Grammar để làm bài tập.
* Phần Getting started+Speak+Listen các em tự học .(Các em xem bài có gì không hiểu hỏi cô)

**MÔN HÓA**

**PHIẾU BÁO CÁO THÍ NGHIỆM THỰC HÀNH**

Họ Và Tên : ………………………………… Lớp: ……….

**Thí Nghiệm 1**: Hòa tan và đun nóng thuốc tím (Potassium permanganate)

-Mô tả những gì quan sát được trong hai ống nghiệm. Ống nghiệm nào xảy ra hiện tượng vật lí, ống nghiệm nào xảy ra hiện tượng hóa học, giải thích ?

Mô tả hiện tượng xảy ra ở:

Ống 1: Hoà tan KMnO4 vào nước

Ống 2: Nung nóng ống nghiệm chứa KMnO4

Vậy:

Ống 1: xảy ra hiện tượng vật lý vì không sinh ra chất mới

Ống 2: xảy ra hiện tượng hóa học vì sinh ra chất mới là khí oxygen (duy trì sự cháy)

**Thí Nghiệm 2:** Thổi khí carbon dioxide (CO2) vào 2 cốc:

Cốc 1: Đựng nước

Cốc 2: Đựng dung dịch calcium hydroxide Ca(OH)2

Hiện tượng

Cốc 1: Không hiện tượng.

Cốc 2: Nước vôi trong hóa đục

Dấu hiệu nào chứng tỏ có phản ứng hóa học xảy ra: Sinh ra chất rắn màu trắng không tan trong nước

**Thí nghiệm 3:** Cốc 1: Cho từ từ dung dịch sodium carbonate vào ống nghiệm đựng nước

Cốc 2: Cho từ từ dung dịch sodium carbonate vào ống nghiệm đựng dung dịch calcium hydroxide

Hiện tượng

Cốc 1: Không hiện tượng.

Cốc 2: Nước vôi trong hóa đục

Dấu hiệu nào chứng tỏ có phản ứng hóa học xảy ra: Sinh ra chất rắn màu trắng không tan trong nước

**MÔN SINH**

**CHỦ ĐỀ 3: TUẦN HOÀN**

**BÀI 11: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ**

1. **Các thành phần của máu và chức năng của chúng đối với cơ thể**

* Các thành phần của máu

+ Huyết tương ( 55% thể tích của máu)

+ Các tế bào máu ( 45%) thể tích máu gồm: hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

* Chức năng

+ Vận chuyển các chất dưới dạng hòa tan

+ Điều hòa dịch mô, điều hòa pH

+ Vận chuyển các chất dinh dưỡng trong cơ thể

+ Bảo vệ cơ thể bằng cách phát hiện và tiêu diệt các “ vật lạ” có thể gây hại cho cơ thể

+ Tham gia vào cơ chế cân bằng nội môi

1. **Môi trường trong cơ thể**
2. Thành phần: máu, nước mô và bạch huyết.
3. Vai trò: giúp tế bào thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài trong quá trình trao đổi chất.
4. **BÀI TẬP**

Câu 1: Máu cấu tạo gồm các thành phần nào?

1. Tế bào máu: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu
2. Các chất dinh dưỡng: lipit, protein, gluxit
3. Huyết tương, các chất cần thiết
4. Các tế bào máu và huyết tương

Câu 2: Ở người máu có màu đỏ là do chứa:

1. Hồng cầu
2. Bạch cầu
3. Tiểu cầu
4. Huyết tương

Câu 3:Trong máu thành phần nào sau đây chiếm tỉ lệ nhiều nhất.

1. Hồng cầu
2. Bạch cầu
3. Tiểu cầu
4. Huyết tương

Câu 4: Vai trò của môi trường trong cơ thể:

1. Bao quanh tế bào để bảo vệ tế bào
2. Giúp tế bào trao đổi chất với bên ngoài
3. Tạo môi trường để vận chuyển các chất
4. Giúp tế bào thải các chất thừa trong quá trình sống

**BÀI 12: TUẦN HOÀN MÁU VÀ BẠCH HUYẾT**

1. **Cấu tạo hệ tuần hoàn máu và bạch huyết**

* Tim gồm nửa phải ( tâm nhĩ phải và tâm thất phải), nửa trái (tâm nhĩ trái và tâm thất trái) và các van tim
* Các mạch máu: động mạch mao mạch, tĩnh mạch tạo thànhvong tuần hoàn lớn và vòng tuần hoàn nhỏ.
* Hệ bạch huyết có thành phần giống máu nhưng không có tế bào hồng cầu , ít tiểu cầu.

1. **Vai trò và chu kì co giãn của tim**

* Tim co bóp, đẩy máu đi nuôi cơ thể theo chu kì, đảm bảo dòng máu lưu thông liên tục trong hệ mạch theo vòng tuần hoàn.
* Mỗi chu kì co giãn tim gọi là: một chu kì

+ Pha nhĩ co

+ Pha thất co

+ Pha dãn chung

* Nhịp tim trung bình ở người có sức khỏe thường là 60-100 nhịp/ phút

1. **Vai trò của vòng tuần hoàn và hệ bạch huyết**

* Hệ tuần hoàn giúp tế bào máu thực hiện trao đổi chất, trao đổi khí
* Hệ bạch huyếtcùng với hệ tuần hoàn chuyển đi những sản phẩm do tế bào đào thải ra, tham giachu trình luân chuyển môi trường trong của cơ thể, mang mỡ, các vitamin trong dầu do ruột hấp thụ chuyển về tim

1. **Bài tập**

Câu 1: Khi tâm thất co máu được bơm lên bộ phận nào?

1. Tĩnh mạch phổi
2. Tĩnh mạch chủ
3. Động mạch chủ
4. Động mạch phổi

Câu 2: Loại mạch nào là nơi xảy ra trao đổi chất với tế bào?

1. Mao mạch
2. Tĩnh mạch
3. Động mạch
4. Cả a b c

Câu 3: Ở người bình thường thời gian tâm thất nghỉ trong mỗi chu kì là bao lâu?

1. 0,6 giây
2. 0,4 giây
3. 0,5 giây
4. 0,3 giây

Câu 4: các pha trong mỗi chu kì tim diễm ra theo trình tự

1. Pha thất co- pha dãn chung- pha nhĩ co
2. Pha dan chung- pha thất co-pha nhĩ co
3. Pha thất co- pha nhĩ co- pha dãn chung
4. Pha nhĩ co- pha thất co- pha dãn chung

**MÔN ĐỊA**

**NỘI DUNG ĐỊA 8 – TUẦN 10**

**Tiết 10 - Bài 8: ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á.**

**1-Nông nghiệp**: Nền kinh tế nhiều nước châu Á chủ yếu vẩn dựa vào nông nghiệp .

- Sự phát triển nông nghiệp của các nước châu Á không đồng đểu:

- Có hai khu vực có cây trồng và vật nuôi khác nhau: khu vực khí hậu gió mùa với nông nghiệp phát triển mạnh mẻ,và khu vực khí hậu lục địa nông nghiệp chậm phát triển.

- Sản xuất lương thực chủ yếu là lúa nước ở nhiều nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt nam đã đạt nhiểu kết qủa vượt bậc từ những quốc gia thiếu lương thực nay trở thành các quốc gia xuất khẩu lương thực hàng đầu thế giới.

**2-Công nghiệp :được ưu tiên phát triển.**

- Công nghiệp khai khoáng , công nghiệp chế biến. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.

- Công nghiệp phát triển không đồng đều ở các nước : Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po là các nước công nghiệp có trình độ phát triển cao.

**3-Dịch vụ :**

- Nhật Bản ,Hàn Quốc, Xin-ga-po là những nước có dịch vụ phát triển cao .

**\*BÀI TẬP**

**Câu 1:** Trình bày đặc điểm ngành kinh tế nông nghiệp ở các nước Châu Á

**Câu 2:** Trình bày đặc điểm ngành kinh tế công nghiệp ở các nước Châu Á

**\*DẶN DÒ:**

- Ghi nội dung bài 8 vào vở và học thuộc

- Làm 2 câu bài tập vào vở

**MÔN SỬ**

**Bài 11 : CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

**CUỐI THẾ KỶ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

I. Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân ở các nước Đông Nam Á.

- Đông Nam Á có vị trí địa lý quan trọng, giàu tài nguyên, chế độ phong kiến đang khủng hoảng, suy yếu nên bị các nước phương Tây dòm ngó.

- Từ nửa sau thế kỷ XIX, tư bản phương Tây xâm lược và chiếm toàn bộ Đông Nam Á (trừ Xiêm -nay là Thái Lan)

**II.Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc**

- Nhân dân kiên quyết đấu tranh.

- Phát triển liên tục, rộng khắp.

- Tiêu biểu:

+ In-đô-nê-xi-a, từ cuối thế kỷ XIX, nhiều tổ chức yêu nước của tri thức tư sản tiến bộ ra đời.

+ Phi-líp-pin, cuộc cách mạng 1896-1898 do giai cấp tư sản lãnh đạo.

+ Cam-pu-chia, khởi nghĩa của A-cha Xoa lãnh đạo ở Ta-keo (1863-1866), khởi nghĩa của nhà sư Pu-côm-bô (1863-1867).

+ Lào, Pha-ca-đuốc lãnh đạo nhân dân Xa-van-na-khét đấu tranh, khởi nghĩa ở Bô-lô-ven bùng nổ.

+ Việt Nam, phong trào Cần Vương, phong trào nông dân Yên Thế

🡪 Lần lượt thất bại nhưng gây nhiều khó khăn cho thực dân Pháp ,…

- Nguyên nhân thất bại:

+ Lực lượng bọn xâm lược mạnh.

+ Chính quyền phong kiến nhiều nước lại không kiên quyết đánh giặc, nhanh chón đầu hàng, làm tay sai.

+ Thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo chặt chẽ.

**CỦNG CỐ :Làm các câu sau**

**Câu 1:** Mã Lai, Miến Điện trở thành thuộc địa của nước nào?

A. Anh

B. Pháp

C. Tây Ban Nha

D. Hà Lan

**Câu 2:** Các tổ chức công đoàn được thành lập sớm nhất ở đâu?

A. Phi-líp-pin

B. Mã Lai

C. Miến Điện

D. In-đô-nê-xi-a

**Câu 3:** Đảng Cộng sản ra đời sớm nhất ở đâu?

A. In-đô-nê-xi-a

B. Cam-pu-chia

C. Lào

D. Việt Nam

**Câu 4:** Vì sao Thái Lan còn giữ được hình thức độc lập?

A. Nhà nước phong kiến rất mạnh.

B. Thái Lan được Mỹ giúp đỡ.

C. Thái Lan đã bước sang giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

D. Chính sách ngoại giao khôn khéo.

**Câu 5:** Nét nổi bật về sự phân hóa xã hội ở In-đô-nê-xi-a cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX là gì?

A. Sự hình thành giai cấp vô sản mới.

B. Sự hình thành hai giai cấp công nhân và tư sản.

C. Hình thành quý tộc và tư sản mại bản.

D. Sự đan xen tồn tại nhiều giai cấp tầng lớp trong xã hội.

Dặn dò : học bài 11 chuẩn bị làm kiểm tra

**BÀI 12 : NHẬT BẢN GIỮA THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỈ**

I. Cuộc Duy tân Minh Trị.

- Đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến khủng hoảng nghiêm trọng, các nước tư bản phương Tây, đi đầu là Mĩ tìm cách xâm nhập vào nước này.

- Năm 1868, Thiên hoàng Minh Trị tiến hành một loạt cải cách tiến bộ.

- Nội dung:

+ Chính trị: Xác lập quyền thống trị của tầng lớp quý tộc tư sản, ban hành Hiến pháp 1889, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

+ Kinh tế: Thống nhất thị trường, tiền tệ, phát triển kinh tế TBCN ở nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, đường xá, cầu cống, . . .

+ Quân sự: Tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây, thực hiện nghĩa vụ quân sự, phát triển kinh tế quốc phòng.

+ Giáo dục: Thi hành chính sách giáo dục bắt buộc, chú trọng nội dung khoa học-kĩ thuật, cử học sinh ưu tú du học phương Tây.

- Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, Nhật Bản trở thành nước tư bản công nghiệp.

II. Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

- Sự ra đời của các công ty độc quyền: Mít-xưi, Mit-su-bi-si . . . đã lũng đoạn nền kinh tế, chính trị Nhật Bản.

- Giới cầm quyền thi hành chính sách xâm lược, hiếu chiến. . .

🡪 Đế quốc Nhật có đặc điểm là đế quốc phong kiến quân phiệt.

CỦNG CỐ : LÀM CÁC CÂU SAU

**Câu 1:** Vua Minh Trị đã thực hiện biện pháp gì để đào tạo nhân tài?

A. Cử học sinh đi du học Phương Tây.

B. Giáo dục bắt buộc.

C. Coi trọng khoa học – kỹ thuật.

D. Đổi mới chương trình.

**Câu 2:** Chính sách cải cách nào đã tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển?

A. Xây dựng cơ sở hạ tầng

B. Chú trọng công nghiệp đóng tàu.

C. Thống nhất tiền tệ.

D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 3:** Năm 1914, Nhật Bản dùng vũ lực để chiếm vùng nào?

A. Bán đảo Liêu Đông

B. Cảng Lữ Thuận.

C. Đài Loan

D. Sơn Đông

**Câu 4:** Vì sao Nhật Bản thoát ra khỏi sự xâm lược của tư bản phương Tây?

A. Vì Nhật có chính sách ngoại giao tốt.

B. Vì Nhật có nền kinh tế phát triển.

C. Vì Nhật tiến hành cải cách tiến bộ.

D. Vì chính quyền phong kiến Nhật mạnh.

**Câu 5:** Vì sao Duy tân Minh Trị là cuộc cách mạng tư sản?

A. Do giai cấp tư sản lãnh đạo.

B. Lật đổ chế độ phong kiến.

C. Chính quyền từ phong kiến trở thành tư sản hóa.

D. Xóa bỏ chế độ nông dân

DẶN DÒ : HỌC BÀI 12,LÀM CÁC CÂU CỦNG CỐ CHUẨN BỊ KIỂM TRA

**MÔN THỂ DỤC**

**THỂ DỤC KHỐI 8 - TUẦN 10**

**(Từ: 08/11/2021 đến 13/11/2021)**

**CHẠY NGẮN – ĐHĐN - CHẠY BỀN**

**I. Chạy ngắn**

***a.Ôn :***

- Chạy bước nhỏ.

- Nâng cao đùi.

- Chạy đạp sau.

- Xuất phát thấp, chạy lao, chạy giữa quãng, chạy về đích và đánh đích.

***b.Ôn :4 giai đoạn chạy ngắn***

***- Kỹ thuật*** ***xuất phát thấp***

***- Chạy lao sau xuất phát***

***- Chạy giữa quãng***

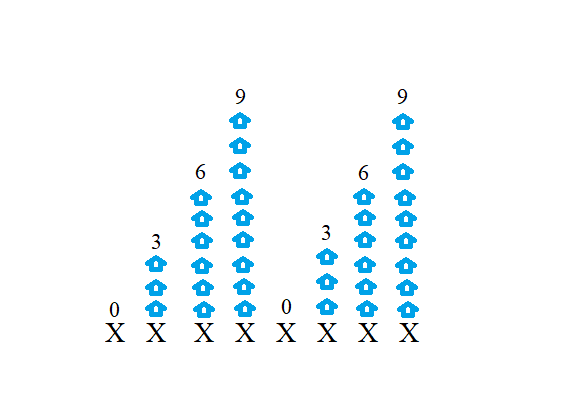
***-* *Chạy về đích và đánh đích***

**II. ĐHĐN : *ôn***

***- Đội hình 0 – 2 – 4.***



***Đội hình 0 – 3 – 6 – 9.***



***- Đi đều.Chạy đều – đứng lại.***

***- Đổi chân khi đi đều sai nhịp.***

**Hướng dẫn:** trước khi tập luyện các em khởi động.

**1. Khởi động :**

***a.Chung :*** Xoay cổ, xoay khuỷu tay, xoay cánh tay, hông gối, xoay cổ tay cổ chân, ép ngang, ép dọc, tay này chân kia.

***b.Chuyên môn : (*** Chạy tại chỗ ) Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy gót chạm mông.

1. **Chạy ngắn:**

***a.Ôn :***

- Chạy bước nhỏ.

- Nâng cao đùi.

- Chạy đạp sau.

- Xuất phát thấp, chạy lao, chạy giữa quãng, chạy về đích và đánh đích.

***b.Ôn : 4 giai đoạn chạy ngắn***

***- Kỹ thuật*** ***xuất phát thấp***

***- Chạy lao sau xuất phát***

***- Chạy giữa quãng***

***-*** ***Chạy về đích và đánh đích.***

1. **ĐHĐN: *Ôn***

***- Đội hình 0 – 2 – 4. Đội hình 0 – 3 – 6 – 9.***

***- Đi đều.Chạy đều – đứng lại.***

***- Đổi chân khi đi đều sai nhịp.***

1. **Chạy bền : *Các em thực hiện 1 trong 3 hình thức sau***

***– Tập ít vừa sức***

\* Chạy tại chỗ.

\* Chạy vòng sân nhà ( nếu có sân ).

\* Nhảy dây tại chỗ ( nếu có dây nhảy ).

1. **Củng cố: *4 giai đoạn chạy ngắn.***
2. **Kết Thúc:**

* Thả lỏng : Đứng tại chổ làm các động tác gập thân thả lỏng, rủ tay rủ chân, lắc đùi.
  + Dặn dò :

+ Ôn kỹ thuật xuất phát thấp , chạy đều , đứng lại và chạy bền 1 trong 3 hình thức mà em chọn.

**MÔN TIN HỌC**

**Bài 5  
TỪ BÀI TOÁN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH**

1. **Xác định bài toán**
2. **Quá trính giải bài toán trên máy tính**

* Việc dùng máy tính giải một bài toán là đưa cho máy tính dãy hữu hạn các thao tác đơn giản mà nó có thể thực hiện được để từ các điều kiện cho trước ta nhận được kết quả cần tìm.
* Dãy hữu hạn các thao tác cần thực hiện để giải một bài toán được gọi là thuật toán.
* Việc diễn đạt thuật toán trong máy tính là chương trình máy tính được viết bằng một ngôn ngữ lập trình.
* Quá trình giải bài toán trên máy tính gồm các bước:
* Xác định bài toán:
* Thông tin đã cho – INPUT
* Thông tin cần tìm – OUTPUT
* Mô tả thuật toán: liệt kê các bước giải bài toán theo thứ tự.
* Viết chương trình: viết chương trình bằng một ngôn ngữ lập trình thích hợp.

1. **Thuật toán và mô tả thuật toán**

Thuật toán là dãy các thao tác cần thực hiện theo một trình tự xác định để thu được kết quả cần thiết từ những điều kiện cho trước.

**Bài 5  
TỪ BÀI TOÁN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH**

1. **Xác định bài toán**
2. **Quá trính giải bài toán trên máy tính**

Máy tính chỉ có thể thực hiện các công việc tiếp nhận, xử lý, biến đổi, tính toán, lưu trữ và biểu diễn thông tin thành dạng cần thiết dưới sự chỉ dẫn của con người thông qua các câu lệnh cụ thể.

* Việc dùng máy tính giải một bài toán là đưa cho máy tính dãy hữu hạn các thao tác đơn giản mà nó có thể thực hiện được để từ các điều kiện cho trước ta nhận được kết quả cần tìm.
* Dãy hữu hạn các thao tác cần thực hiện để giải một bài toán được gọi là thuật toán.
* Việc diễn đạt thuật toán trong máy tính là chương trình máy tính được viết bằng một ngôn ngữ lập trình.
* Quá trình giải bài toán trên máy tính gồm các bước:
* Xác định bài toán:
* Thông tin đã cho – INPUT
* Thông tin cần tìm – OUTPUT
* Mô tả thuật toán: liệt kê các bước giải bài toán theo thứ tự.
* Viết chương trình: viết chương trình bằng một ngôn ngữ lập trình thích hợp.

Điền vào chỗ trống:

Việc dùng máy tính để …………………. là đưa cho máy tính dãy ……………….. các thao tác ……………………….. mà nó có thể thực hiện được để từ các ………………………… cho trước ta nhận được ………………………… cần tìm.

? Dãy hữu hạn các thao tác cần thực hiện để giải một bài toán thường được gọi là:

1. Thuật toán
2. Dãy câu lệnh
3. Chương trình
4. Tóm tắt

? Việc diễn tả cách giải bài toán bằng dãy các thao tác cần phải thực hiện được gọi là:

1. Mô tả thuật toán
2. Xác định bài toán
3. Viết chương trình
4. **Thuật toán và mô tả thuật toán**

Thuật toán là dãy các thao tác cần thực hiện theo một trình tự xác định để thu được kết quả cần thiết từ những điều kiện cho trước.

**Bài toán: Giải phương trình bậc nhất dạng tổng quát *bx + c = 0***

INPUT: Các số b và c

OUTPUT: Nghiệm của phương trình bậc nhất

Bước 1: Nếu b = 0 chuyển tới bước 3.

Bước 2: Tính nghiệm của phương trình x=- và chuyển đến bước 4.

Bước 3: Nếu c≠0, thông báo phương trình vô nghiệm. Ngược lại (c=0), thông báo phương trình có vô số nghiệm.

Bước 4: Kết thúc

**Bài toán: Làm món trứng chiên**

INPUT: Trứng, dầu ăn, muối, hành.

OUTPUT: Trứng chiên.

Bước 1: Đập trứng, tách vỏ và cho trứng vào tô.

Bước 2: Cho muối, hành cắt nhỏ vào tô trứng. Dùng đũa khuấy mạnh để trộn đều trứng, muối và hành.

Bước 3: Cho dầu ăn vào chảo đã đun nóng, dầu sôi thì cho trứng vào. Đun khoảng 1 phút.

Bước 4: Lật mặt của miếng trứng úp xuống. Đun tiếp khoảng 1 phút.

Bước 5: Lấy trứng ra đĩa.

**MÔN CÔNG NGHỆ**

**TIẾT 19. BÀI 20. DỤNG CỤ CƠ KHÍ**

**I. DỤNG CỤ ĐO VÀ KIỂM TRA**

**1. Thước đo chiều dài**

***a. Thước lá***

- Được chế tạo bằng thép hợp kim dụng cụ, ít co dãn và không gỉ.

- Dùng để đo độ dài của chi tiết hoặc xác định kích thước của sản phẩm.

***b. Thước cặp***

*Xem SGK trang 67, 68*

**2. Thước đo góc**

Thước đo góc thường dùng là: êke, ke vuông và thước đo góc vạn năng.

**II. DỤNG CỤ THÁO, LẮP VÀ KẸP CHẶT**

**1. Dụng cụ tháo, lắp**

- Một số dụng cụ tháo, lắp thông dụng: mỏ-lết, cờ-lê, tua-vít.

- Cách sử dụng:

+ Khi lắp chi tiết, dụng cụ được đặt vào chi tiết và quay thuận chiều kim đồng hồ.

+ Khi tháo chi tiết, dụng cụ được đặt vào chi tiết và quay ngược chiều kim đồng hồ.

**2. Dụng cụ kẹp chặt**

- Một số dụng cụ kẹp chặt thông dụng: kìm, êtô

- Cách sử dụng:

+ Khi xoay tay quay thuận chiều kim đồng hồ, má động tiến vào má tĩnh, vật được kẹp chặt.

+ Khi xoay tay quay ngược chiều kim đồng hồ, má động lùi xa má tĩnh, vật được tháo ra.

**III. DỤNG CỤ GIA CÔNG**

Một số dụng cụ gia công thông dụng:

- Búa: dùng để đập tạo lực.

- Cưa: dùng để cắt các vật gia công bằng kim loại.

- Đục: dùng để chặt các vật gia công bằng kim loại.

- Dũa: dùng để tạo độ nhẵn bóng bề mặt hoặc làm tù các cạnh sắc bằng kim loại.

**Học sinh trả lời câu hỏi**

**1. Có các loại dụng cụ tháo lắp nào? Kể tên và nêu công dụng của từng loại?**

**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

**2. Hãy kể tên các loại dụng cụ gia công mà em biết? Cho biết công dụng của từng loại?**

**……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

**TIẾT 20. BÀI 21. CƯA VÀ ĐỤC KIM LOẠI**

**I. CẮT KIM LOẠI BẰNG CƯA TAY**

**1. Khái niệm**

Cắt kim loại bằng cưa tay là một dạng gia công thô, dùng lực tác động làm lưỡi cưa chuyển động qua lại để cắt vật liệu.

**2. Kĩ thuật cưa**

*Xem SGK trang 71, 72*

**3. An toàn khi cưa**

Để an toàn khi cưa, phải thực hiện các quy định sau:

- Kẹp vật cưa phải đủ chặt.

- Lưỡi cưa căng vừa phải, không dừng cưa không có tay nắm hoặc tay nắm bị vỡ.

- Khi cưa gần đứt phải đẩy cưa nhẹ hơn và đỡ vật để vật không rơi vào chân.

- Không dùng tay gạt mạt cưa hoặc thổi vào mạch cưa.

**II. ĐỤC KIM LOẠI**

*Xem SGK trang 72, 73*

**Học sinh trả lời câu hỏi**

**1. Để an toàn khi cưa, em cần chú ý những điểm gì?**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

**MÔN VĂN**

**PHIẾU HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN 8 TUẦN 10**

TRƯỜNG THCS

HỌ TÊN:

LỚP:

**TUẦN 10:**

**Tiết 37, 38: LUYỆN TẬP**

**ÔN TẬP TỔNG HỢP**

**A. ÔN TẬP KIẾN THỨC**

**I. Viết đoạn văn NLXH**

- Có 2 cách thông dụng:

1. Viết đoạn văn diễn dịch: Câu chủ đề nằm ở đầu đoạn văn.

2. Viết đoạn văn quy nạp: câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn

- Trình tự viết đoạn văn:

\*\*\* Viết đoạn diễn dịch:

1. **Mở đoạn: Dẫn dắt câu chủ đề**

2. Giải thích

3. Bàn luận (Khẳng định, biểu hiện, dẫn chứng)

4. Phê phán- phản biện

5. Liện hệ bản thân

\*\*\* Viết đoạn quy nạp :

1. Mở đoạn: Giới thiệu khái quát vấn đề nghị luận

2. Giải thích

3. Bàn luận (Khẳng định, biểu hiện, dẫn chứng)

4. Phê phán- phản biện

5. Liện hệ bản thân

**6. Câu chủ đề**

**II. Làm văn: Kể chuyện đóng vai**

- Trình tự làm bài:

1. MB: Hóa thân vào nhân vật

2. TB:

- Kể theo trình tự thời gian hoặc trình tự sự việc.

- Diễn biến

- Cao trào

- Kết thúc

- Lưu ý: Khi kể phải kết hợp với yếu tố miêu tả và biểu cảm

3. KB: Suy nghĩ về đối tượng được kể

**B. LUYỆN TẬP**

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Anh dừng lại mua hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện nhân ngày 8/3. Mẹ anh sống cách chỗ anh ở khoảng 300km. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc bên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.   
 – Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu – nó nức nở – nhưng cháu chỉ có 75 xu trong khi giá bán hoa hồng đến 20 dola.  
 Anh mỉm cười và nói với nó:   
 – Hãy để chú giúp cháu!  
 Anh liền mua cho cô bé và đặt một bó hồng gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời:  
 – Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.  
 Nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ vào ngôi mộ và nói:  
 – Đây là nhà của mẹ cháu.   
 Nói xong, nó ân cần đặt bông hoa hồng lên mộ. Tức thì anh quay lại tiệm bán hoa hủy bỏ dịch vụ gửi hoa và mua một bó hoa hồng thật đẹp. Suốt đêm đó anh đã lái xe một mạch 300km về nhà để trao tận tay mẹ bó hoa.  
 *(Theo Quà tặng cuộc sống)*

**Câu 1:**

a. Nêu nội dung chính của văn bản trên.

b. Tìm và nêu tác dụng của một từ tượng thanh có trong văn bản.

c. Từ nội dung của văn bản, em rút ra bài học gì cho bản thân ? ( Hãy diễn đạt bằng 3-5 câu văn)

**Câu 2:** Viết đoạn văn NLXH (12-15 câu) trình bày suy nghĩ của em về sức mạnh của tình yêu thương trong cuộc sống

**Câu 3**: Kể lại truyện “Cô bé bán diêm”, “Lão Hạc”

--- Hết ---

**GỢI Ý:**

**1. DÀN Ý VIẾT ĐOẠN:**

- **Giới thiệu chủ đề**: Tình yêu thương là một trong những hành động tốt đẹp của con người.

- **Giải thích**:

+ Yêu thương là sự đồng cảm, đùm bọc, quan tâm lẫn nhau giữa người với người.

+ Người có lòng yêu thương là người biết xúc động trước những nỗi đau trong cuộc sống, biết cảm thông, chia sẻ giúp đỡ những người có hoàn cảnh bất hạnh, khó khăn.

**- Khẳng định:** yêu thương là sợi dây gắn kết mọi người lại với nhau. Yêu thương nhau sẽ làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Khi ta trao đi yêu thương thì ta sẽ nhận lại được tình yêu thương.

**- Biểu hiện:** tình yêu thương được thể hiện bằng hành động cụ thể như: Hiến máu nhân đạo, quyên góp ủng hộ đồng bào bị lũ lụt,....

**- Phê phán:** Tuy nhiên vẫn con tồn tại không ít người chỉ nghĩ đến mình, không quan tâm đến người xung quanh, thờ ơ, vô cảm trước nỗi đau của người khác. Những người đó thật đáng bị phê phán.

**- Hướng hành động:** Là một học sinh, em sẽ luôn yêu thương, giúp đỡ ông bà, cha mẹ, những người xung quanh em, giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn trong trường, lớp

**===================================================================**

**Tiếng Việt**

**Tiết 39: CÂU GHÉP**

**HƯỚNG DẪN : Các em xem sách giáo khoa Ngữ Văn 8 các bài học từ trang 111-114**

1. **NỘI DUNG BÀI HỌC**
2. **TÌM HIỂU CHUNG**

## 1. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU GHÉP

\*Ví dụ:SGK/ 111

1. *.Tôi// quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy/ nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi/ mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.*

Câu (a) là câu mở rộng thành phần phụ ngữ sau của cụm động từ (Hai cụm c1-v1 và c2-v2 là phụ ngữ sau cho động từ trung tâm “quên”. Giữa chúng có mối quan hệ so sánh “như”)

. => Câu đơn

*(b). Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, / mẹ tôi// âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*

-> Câu có 1 cụm C-V làm nồng cốt câu

**=> Câu đơn bình thường, có 2 trạng ngữ.**

*(c) .Cảnh vật chung quanh tôi// đều thay đổi, vì chính lòng tôi // đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi// đi học*

-> Có 3 cụm C-V , Các cụm C-V không bao chứa nhau. => **Câu ghép**

**- Câu ghép là những câu do hai hoặc nhiều cụm C - V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này là một vế câu.**

***\* Ghi nhớ 1*** *(SGK,T.112)2*

**2. CÁCH NỐI CÁC VẾ CÂU**

\* Ví dụ:SGK/ 111

\* Có 2 cách nối vế câu :

- Dùng từ có tác dụng nối:

+ Nối bằng một quan hệ từ.

+ Nối bằng một cặp quan hệ từ.

+ Nối bằng một cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ thường đi đôi với nhau (cặp từ hô ứng).

- Không dùng từ nối: Dùng dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm phẩy.

***\* Ghi nhớ 2*** *(SGK,T.112)*

**II.  GHI NHỚ*:* SGK/112**

1. **LUYỆN TẬP**

**BT1** : a) các câu ghép : 3,4,5,6,7 được nối bằng dấu phẩy.

b) câu ghép là câu 1,2 được nối bằng dấu phẩy, câu 2 có thể thay dấu phẩy bằng từ thì.

c) câu ghép là câu 2 được nối bằng dấu hai chấm

d) Câu ghép là câu 3 được nối bằng qht bởi vì

**BT2**: a) Bởi vì trời mưa nên đường trơn trợt .

b) Nếu trời mưa thì tôi không đi đá bóng nữa.

**BT3:**

b,Nếu trời mưa tôi không đi đá bóng nữa.

-> **Bỏ 1 quan hệ từ**

**b,** Tôi không đi đá bóng nữa nếu trời mưa

.=> **Đảo lại trật tự các vế câu**

**BT4** : Đặt câu ghép với mỗi cặp từ hô ứng:

a) Anh ấy vừa đi đã trở về.

b.Ăn cây nào, rào cây ấy.

c.Ta càng nhân nhượng, giặc Pháp càng lấn tới

**B. PHẦN THỰC HÀNH**

**Bài tập :**

-Viết đoạn văn 5 – 7 dòng với nội dung: tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông, trong đoạn văn có sử dụng ít nhất 1 câu ghép .

**DẶN DÒ**

\* Học bài:

- Nắm kĩ đặc điểm cấu tạo và các cách nối vế câu trong câu ghép.

- Làm đầy đủ bài tập vào vở bài tập.

-Hoàn thành các bài tập và bài tập 5

\* Chuẩn bị bài mới: “Câu ghép (tt)”:

**===================================================================**

**Tiếng Việt**

**Tiết 40: CÂU GHÉP (TT)**

**HƯỚNG DẪN : Các em xem sách giáo khoa Ngữ Văn 8 các bài học từ trang 123-126**

**ANỘI DUNG BÀI HỌC**

**I.TÌM HIỂU CHUNG**

**3. QUAN HỆ GIỮA CÁC VẾ TRONG CÂU GHÉP.**

**a/ Quan hệ giải thích.**

VD: Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp **bởi vì** tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp**, bởi vì** đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

-Vế sau giải thích nội dung cho vế trước.

- Có thể dùng các cặp quan hệ từ, từ hô ứng như: (*có lẽ – bởi vì, …)*

**b/ Quan hệ tương phản đối lập, nguyên nhân - kết quả**

VD:**Tuy** nhà nó ở xa **nhưng** nó vẫn đi học đúng giờ.

- Giữa các vế có mối quan hệ đối lập nhau về ý nghĩa.

- Dùng các qht, từ hô ứng: *(tuy- nhưng; mặc dù- nhưng)*

**c/ Quan hệ điều kiện, giả thiết– kết quả.**

VD**: Hễ** trời mưa to **thì** tôi không đi đá bóng.

- Giữa các vế có mối quan hệ điều kiện, giả thiết – kết quả.

(cặp Qht  *nếu, hễ, giá, giá mà…thì.)*

**d/ Quan hệ lựa chọn.**

VD: Bạn đi **hay** tôi đi.

(dùng từ *hay, hoặc)*

**e/ Quan hệ đồng thời, tiếp diễn, tiếp nối.**

VD: Tôi đi thì nó **cũng** đi.

*(cũng, cũng như, tiếp theo, …)*

**f/ Quan hệ tăng tiến.**

VD: Trời **càng** mưa to, đường **càng** ngập lụt.

- Sự tiếp diễn ở vế sau càng tăng so với vế trước.

**II.  GHI NHỚ*:* SGK/123**

1. **LUYỆN TẬP:SGK/124-126**

**Bài 1:**

a/ *Cảnh vật…. Chính vì…: hôm nay…học.*

🡪 Câu ghép (3 vế)

=>Quan hệ giải thích.

b/ *Nếu trong pho…bực nào!*

🡪 câu ghép (2 vế)

=>Quan hệ điều kiện giả thiết – kết quả.

c/ Trường cú: (câu dài) trong câu được chia làm các vế lớn (tách nhau bằng dấu chấm phẩy, các vế nhỏ tách nhau bằng dấu phẩy).

Có 5 vế lớn. Mỗi vế lớn có các vế nhỏ.

=>Quan hệ tăng tiến, đồng thời.

d. *Tuy rét /vẫn kéo dài,mùa xuân/ đã đến bên bờ sông Lương.*

(Nguyễn Đình Thi

Có 2 vế câu

=>Quan hệ tương phản.

**Bài 2:**

*Vào mùa sương, ngày ở Hạ Long như ngắn lại.****Buổi sớm, mặt trời // lên ngang cột buồm, sương // tan, trời// mới quang (1). Buổi chiều, nắng //vừa nhạt, sương// đã buông nhanh xuống mặt biển****.(2)*

(Thi Sảnh)

2

Câu 1 : qh điều kiện – kết quả

Câu 2 : qh nguyên nhân – kết quả

-Có thể tách câu ghép thành các câu đơn, tuy nhiên giá trị biểu đạt ý sẽ không còn hay như việc sử dụng câu ghép.

**Bài tập 3**: Việc tác giả dùng câu dài nhằm mục đích muốn thể hiện sự tỉ mỉ, cụ thể đến mức dường như quá dài dòng của ông cụ (lão Hạc)

**B. PHẦN THỰC HÀNH**

**Bài tập :**

-Viết đoạn văn (5 – 7 câu ) kêu gọi mọi người phòng chống HIV / AIDS , trong đoạn văn có sử dụng ít nhất 1 câu ghép , gạch chân và cho biết quan hệ ý nghĩa của câu ghép đó.

**DẶN DÒ**

\* Học bài:

- Nắm kĩ các quan hệ giữa các vế trong câu ghép.

- Làm đầy đủ bài tập vào vở bài tập.

-Hoàn thành bài tập thực hành .

\* Chuẩn bị bài mới: “**Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm**”:

**MÔN TOÁN**

**ĐỀ 1 ÔN KT GIŨA KÌ TOÁN 8 TUẦN 10**

**Câu 1:** Đưa về hằng đằng thức: = …

1. B. C. D.

**Câu 2:** Đưa về hằng đẳng thức: = …

1. B. C. D.

**Câu 3:** Khai triển hằng đẳng thức = …

1. (x – 2) . (x + 2) B.

C. D.

**Câu 4**: Khai triển hằng đẳng thức: =…

1. B.

C. D.

**Câu 5:** Khai triển hằng đẳng thức: = …

1. B.

C. D.

**Câu 6:** Kết quả của phép tính chia: = …

1. 5xy B. C. D.

**Câu 7:** Thu gọn biểu thức: được kết quả là:

1. B. C. D.

**Câu 8:** Thu gọn biểu thức: (x – 5)(x + 4) ta được kết quả là:

1. B.

C. D.

**Câu 9:** Phân tích đa thức thành nhân tử: 4x(y + 1) – 6y(y + 1) ta được kết quả là:

1. (y + 1)(4x – 6) B. (y + 1)(4 – 6y)

C. 2(y + 1)(2x –3y) D. 2(y +1)(x – 3y)

**Câu 10:** Phân tích đa thức thành nhân tử: ta được kết quả là:

1. (x – y)(x + y + 2) B. (x – y)(x – y + 2)

C. (x + y)(x – y – 2) D. (x + y)(x – y + 2)

**Câu 11:** Phân tích đa thức thành nhân tử: ta được kết quả là:

1. (x – y)(3 – x + y) B. (x – y)(3 + x + y)

C. (x – y)(3 – x – y) D. (x – y)(x + y – 3)

**Câu 12:** Rút gọn biểu thức: ta được kết quả là:

1. B.

C. D.

**Câu 13:** Tìm x, biết:

A. x = – 2 B. x = 2 C. x = 4 D. x = – 4

**Câu 14:** Tìm giá trị x thỏa : 

A.  B.  C.  D. 

**Câu 15:** Tính giá trị biểu thức khi biết a .b = 12 và a + b = 7

A.  B.  C.  D. 

**Câu 16:** Điền vào chỗ trống: “ Tứ giác có bốn góc vuông là ……”

A. hình thang B. hình thang cân C. hình bình hành D. hình chữ nhật

**Câu 17:** Khẳng định nào sau đây là **sai:**

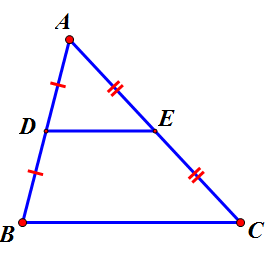
A. Hình bình hành có các cạnh đối bằng nhau

B. Hình bình hành có các góc đối bằng nhau

C. Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau

D. Hình bình hành có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường

**Câu 18:** Cho hình vẽ sau, khẳng định nào là **sai**?



A. DE là đường trung bình của tam giác ABC

B. AB = AC

C. DE //BC

D. 

**Câu 19:** Điền từ thích hợp vào chỗ trống: “Đường thẳng đi qua …. một cạnh bên của hình thang và song song với … thì đi qua trung điểm cạnh bên thứ hai”

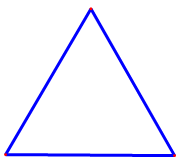
A. trung điểm – hai đáy

B. trung điểm – đường cao

C. trung điểm – cạnh bên

D. trung điểm – cạnh thứ ba

**Câu 20:** Tam giác đều là hình có:



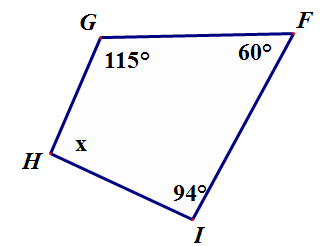
A. Hai trục đối xứng.

B. Một trục đối xứng.

C. Ba trục đối xứng.

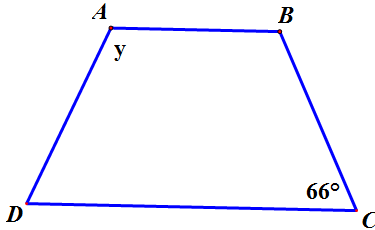
D. Không có trục đối xứng.

**Câu 21**: Cho tứ giác GHIF như hình vẽ, tính số đo x?



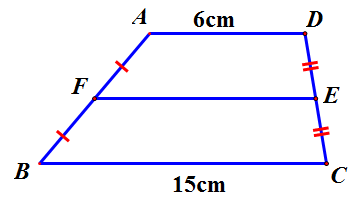
A.  B.  C.  D. 

**Câu 22:** Cho hình thang cân ABCD như hình vẽ. Tính y?



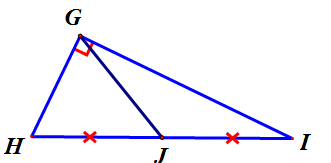
A.  B.  C.  D. 

**Câu 23:** Tính độ dài đoạn thẳng EF?



A.  B.  C.  D. 

**Câu 24:** Cho tam giác GHI vuông tại G, có GJ là đường trung tuyến. Biết GJ = 3cm. Tính độ dai cạnh HI



A.  B.  C.  D. 

**Câu 25:** Cho tam giác ABC vuông tại A (AB<AC), AH là đường cao. Gọi M, N lần lượt là chân đường vuông góc kẻ từ H đến AB, AC. Điểm E đối xứng với H qua M. Điểm F đối xứng với H qua N. Chọn câu trả lời đúng nhất:

A. Tứ giác AMHN là hình bình hành

B. Tứ giác MEAN là hình chữ nhật.

C. Tứ giác AMNF là hình bình hành.

D. Tứ giác ANMH là hình chữ nhật.

### PHIẾU HỌC TẬP

### ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I – HÌNH HỌC

Môn học/HĐGD: Toán Lớp: 8

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

|  |
| --- |
| **Nhiệm vụ 1:**  Xem lại toàn bộ lí thuyết từ bài tứ giác đến bài đường thẳng song song đường thẳng cho trước.  **Nhiệm vụ 2:** Em điền vào chỗ trống trong các ý sau  Trong tam giác ABC có:  DE là…………………  Nên DE =…………….     1. Trong hình thang ABCD (AB// CD) có:   MN là …………………….  Nên MN= ………………..    Tam giác ABC vuông tại A, có AM là ………………………  Nên AM = ………………………………..  Lưu ý: Em hãy trình bày bài làm vào vở ghi. |

|  |
| --- |
| **Đáp án:**  **Nhiệm vụ 1:**  **HS**  tự xem lại phần lí thuyết đã học  **Nhiệm vụ 2:**   1. Trong tam giác ABC có:   DE là đường trung bình của tam giác ABC  Nên DE = và DE // BC   1. Trong hình thang ABCD (AB// CD) có:   MN là đường trung bình của hình thang ABCD  Nên MN = và AB//CD//MN   1. Tam giác ABC vuông tại A có AM là đường trung tuyến   Nên AM = |
| **Các em làm các bài tập sau đây**:  **Bài 1.** Cho tứ giác ABCD có Tính số đo  **Bài 2**: Cho tam giác MNP, biết D,E lần lượt là trung điểm MN,MP; NP = 6cm. Tính độ dài DE  **Bài 3**: Cho hình thang ABCD (AB//CD) có MN là đường trung bình của hình thang. Biết AB = 6cm, MN = 10 cm. Tính độ dài CD  **Bài 4**: Cho tam giác DEF vuông tại D, có I là trung điểm EF. Tính DI khi EF = 8cm  **Bài 5**: Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH. Từ H kẻ các đường thẳng vuông góc với AB tại M, AC tại N.   1. Chứng minh tứ giác AMHN là hình chữ nhật. 2. Gọi D là điểm đối xứng của H qua qua M, E là điểm đối xứng của H qua N. Chứng minh D là điểm đối xứng với E qua A. |

|  |
| --- |
| **Đáp án**  **Bài 1.**  Ta có:    **Bài 2:**    Ta có: D, E là trung điểm MN, MP (gt)  Nên DE là đường trung bình của tam giác MNP    **Bài 3:**    Ta có: MN là đường trung bình của hình thang ABCD  Nên    **Bài 4:**    Ta có tam giác DEF vuông tại D, có DI là đường trung tuyến (I là trung điểm FE)  Nên  **Bài 5**     1. Chứng minh tứ giác AMHN là hình chữ nhật.   Xét tứ giác AMHN có:  (vì tam giác ABC vuông tại A)  ( vì tại M)  (vì  tại N)  Vậy tứ giác AMHN là hình chữ nhật)   1. Chứng minh D là điểm đối xứng với E qua A..   Ta có: MH = MD ( vì H và D đối xứng qua M)  MH = AN (vì AMHN là hình chữ nhật)  Nên MD = AN  Mà MD// AN ( vì MH//AN, AMHN là hình chữ nhật)  Vậy tứ giác ADMN là hình bình hành  Suy ra AD = MN và AD // MN  Chứng minh tương tự: AE = MN và AE // MN  Do đó AE = AD và A, E, D thẳng hàng  Vậy E và D đối xứng nhau qua A |